HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 117/2014/NQ-HĐND	*Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 7 năm 2014*

NGHỊ QUYẾT
Mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh về phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 16/6/2014 về việc ban hành Nghị quyết về mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-KTNS ngày 11/7/2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết về mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2014 và thay thế các Nghị quyết sau:

- Nghị quyết số 09/2007/NQ-HĐND ngày 13/4/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu các loại phí và lệ phí;

- Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND ngày 13/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các loại phí và lệ phí;

- Nghị quyết số 25/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND;

- Nghị quyết số 28/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Nghị quyết số 30/2011/NQ-HĐND ngày 22/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

- Nghị quyết số 80/2012/NQ-HĐND ngày 21/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định thu phí tham quan Bảo tàng tỉnh.

Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính và các qui định hiện hành của Nhà nước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá VIII, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

DANH MỤC
VỀ MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

I. CÁC LOẠI PHÍ

1. Phí chợ

Phí chợ là khoản thu về sử dụng diện tích bán hàng đối với những người buôn bán trong chợ nhằm bù đắp chi phí đầu tư, quản lý chợ của Ban quản lý, Tổ quản lý hoặc Doanh nghiệp, Hợp tác xã quản lý chợ.

a) Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân sử dụng diện tích để mua, bán hàng hoá, làm dịch vụ.

b) Mức thu:

b1) Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước hay được hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước:

- Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ, mức thu phí quy định như sau:

+ Chợ hạng 1: 30.000 - 150.000 đồng/m²/tháng.

+ Chợ hạng 2: 20.000 - 100.000 đồng/m²/tháng.

+ Chợ hạng 3: 10.000 - 60.000 đồng/m²/tháng.

Căn cứ điều kiện thực tế của từng địa bàn để quy định mức thu cụ thể cho phù hợp.

- Đối với người buôn bán không cố định tại chợ, không thường xuyên, mức thu phí quy định như sau:

+ Chợ hạng 1: 5.000 đồng/người/ngày.

+ Chợ hạng 2: 3.000 đồng/người/ngày.

+ Chợ hạng 3: 2.000 đồng/người/ngày.

b2) Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không từ ngân sách Nhà nước, hoặc các nguồn vốn viện trợ không hoàn lại, có thể áp dụng mức thu cao hơn, nhưng tối đa không quá hai lần mức thu phí quy định tại Điểm b1 Khoản 1 này.

c) Tỷ lệ trích:

c1) Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước hay được hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước:

- Chợ hạng 1: Ban quản lý chợ được trích giữ lại 10% tổng số phí thực thu nhằm phục vụ công tác quản lý chợ, 90% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Chợ hạng 2: Ban quản lý chợ được trích giữ lại 15% tổng số phí thực thu nhằm phục vụ cho công tác quản lý chợ, 85% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Chợ hạng 3: Ban quản lý chợ được trích giữ lại 20% tổng số phí thực thu nhằm phục vụ cho công tác quản lý chợ, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

c2) Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không từ ngân sách Nhà nước, hoặc các nguồn vốn viện trợ không hoàn lại:

- Các khoản phí chợ thu được là khoản thu không thuộc ngân sách Nhà nước;

- Số tiền phí thu được là doanh thu của Doanh nghiệp, Hợp tác xã quản lý chợ hoặc của tổ chức, cá nhân thu phí; Doanh nghiệp, Hợp tác xã quản lý chợ hoặc tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí.

2. Phí qua đò (không thu đối với trẻ em từ 6 tuổi trở xuống)

Phí qua đò là khoản thu của chủ đò hoặc bến khách (nơi đầu tư xây dựng bến khách, có người quản lý) đối với hành khách đi đò hoặc người thuê đò để chở khách, hàng hóa ngang qua sông, kênh hoặc đi dọc sông, kênh, hồ hoặc cập vào tàu khách để đón, trả hành khách trong khi tàu khách đang hành trình. Khoản phí này dùng để bù đắp chi phí để chạy đò và chi phí quản lý của bến khách (nếu có).

a) Đối tượng nộp phí:

Hành khách đi đò hoặc người thuê đò để chở khách, hàng hóa ngang qua sông, kênh hoặc đi dọc sông, kênh, hồ nộp phí cho chủ đò hoặc bến khách (nơi đầu tư xây dựng bến khách có người quản lý)

b) Mức thu:

b1) Phí qua đò ngang:

- Trẻ em : 1.000 đồng/lượt/em

- Người lớn : 2.000 đồng/lượt/người

- Xe đạp : 2.000 đồng/lượt/xe

- Xe máy : 4.000 đồng/lượt/xe

- Hàng hoá : 2.000 đồng/50kg

b2) Phí qua đò dọc:

Do hành khách hoặc chủ hàng thoả thuận với chủ đò hoặc bến khách cho phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể, nhưng tối đa không quá 5.000 đồng/km/người hoặc 5.000 đồng/km/50 kg hàng hoá.

c) Tỷ lệ trích:

- Đối với cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đò hoặc bến khách thì phí thu được hưởng 100% và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính *(theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ)* để lại 100% trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm theo chế độ quy định;

- Đối với đơn vị do Nhà nước đầu tư phương tiện được trực tiếp thu và được trích lại 50% phục vụ cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

3. Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước

Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước là khoản thu vào các đối tượng được phép sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước (hồ, ao, sông, kênh, rạch...) vào mục đích đi lại, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cho phép sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước để trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; trung chuyển vật liệu xây dựng, kinh doanh, làm bến đò.

b) Mức thu:

- Áp dụng đối với trường hợp sử dụng từ 15 ngày trở lên:

+ Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột: 35.000 đồng/m²/tháng;

+ Địa bàn các huyện, thị xã: 20.000 đồng/m²/tháng;

- Áp dụng đối với trường hợp sử dụng dưới 15 ngày:

+ Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột: 20.000 đồng/m²/tháng;

+ Địa bàn các huyện, thị xã: 12.000 đồng/m²/tháng;

c) Tỷ lệ trích:

- Đối với thành phố Buôn Ma Thuột: Đơn vị trực tiếp thu để lại 30% để chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với các huyện, thị xã: Đơn vị trực tiếp thu được để lại 50% để chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

4. Phí vệ sinh

Phí vệ sinh là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đầu tư cho hoạt động thu gom và vận chuyển rác thải trên địa bàn địa phương, như: chi phí cho tổ chức hoạt động của đơn vị thu gom, vận chuyển...

a) Đối tượng nộp phí:

Cá nhân cư trú, hộ gia đình, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nơi có tổ chức hoạt động thu gom và vận chuyển rác thải.

b) Mức thu (đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng 10%):

Đơn vị tính: đồng/tháng.

Đối tượng thu phí	TP Buôn Ma Thuột	Thị xã Buôn Hồ	Các huyện
1. Hộ gia đình (kể cả hộ ở tập thể):			
a) Thuộc các phường, thị trấn;	25.000	20.000	15.000
b) Thuộc các xã.	20.000	15.000	12.000
2. Các hộ kinh doanh, buôn bán; trường học; trụ sở làm việc; khu liên cơ quan			
a) Các hộ kinh doanh buôn bán:			
- Hộ kinh doanh các ngành: mua bán thuốc tây, thuốc bắc, thuốc nam; cây, cá cảnh; hàng điện tử, điện dân dụng; phụ tùng ô tô, xe máy, xe đạp; tạp hoá, tạp phẩm; dịch vụ massage, dịch vụ thẩm mĩ viện; ăn uống, giải khát, quán cà phê, karaoke, vui chơi giải trí (quy mô nhỏ); sửa chữa xe ô tô, hàn tiện, sửa chữa cơ khí; đại lý gas.	120.000	100.000	80.000
- Các dịch vụ ăn uống, giải khát, quán cà phê, karaoke; vui chơi giải trí (quy mô lớn); kinh doanh nông sản; thu mua phế liệu.	400.000	300.000	200.000
- Dịch vụ kinh doanh nhà trọ;	5.000 đồng /phòng /tháng	4.000 đồng /phòng /tháng	3.000 đồng /phòng /tháng
- Dịch vụ kinh doanh nhà nghỉ;	200.000	170.000	140.000
- Hộ kinh doanh: văn hoá phẩm; sửa chữa xe máy; hiệu may; uốn tóc, hớt tóc; đóng giày dép; rau xanh, hoa quả; điểm được phép giữ xe trên vỉa hè; các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ khác (không bao gồm hộ kinh doanh tại các chợ).	60.000	50.000	35.000
b) Trường học:			
- Giáo dục mầm non;	50.000	40.000	30.000
- Giáo dục mầm non có bán trú;	70.000	60.000	50.000
- Tiểu học;	100.000	85.000	60.000

- Tiểu học có bán trú, Trung học cơ sở; Trung học chuyên nghiệp; Trung học phổ thông; các trung tâm, cơ sở dạy nghề, cơ sở giáo dục quy mô nhỏ;	150.000	120.000	90.000
- Trường Cao đẳng;	400.000	300.000	
- Trường Đại học.	500.000	400.000	
c) Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các văn phòng đại diện, các tổ chức khác.	120.000	100.000	80.000
d) Khu liên cơ quan.	200.000	160.000	130.000
3. Các doanh nghiệp, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống:			
a) Các doanh nghiệp, cửa hàng kinh doanh: mua bán xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, máy nông cơ; rạp chiếu bóng; nhà văn hoá.	300.000	250.000	200.000
b) Khách sạn, nhà hàng:			
- Khách sạn không có dịch vụ ăn uống, giải khát;	250.000	200.000	150.000
- Khách sạn có ăn uống, giải khát; - Nhà hàng.	500.000	400.000	300.000
- Khách sạn có ăn uống, giải khát và Trung tâm hội nghị tiệc cưới.	1.400.000	1.200.000	1.000.000
4. Các nhà máy; bệnh viện, cơ sở y tế; cơ sở sản xuất; siêu thị, chợ, nhà ga, bến xe:			
a) Các nhà máy:			
- Nhà máy bia;	1.000.000		
- Các nhà máy còn lại ngoài Khu, Cụm công nghiệp;	700.000	600.000	500.000
- Các nhà máy còn lại trong Khu, Cụm công nghiệp.	500.000	400.000	300.000
b) Bệnh viện, cơ sở y tế (trừ rác thải y tế):			
- Bệnh viện Đa khoa công lập, tư nhân (trên 800 giường bệnh);	1.300.000		

- Bệnh viện Đa khoa công lập, tư nhân (từ 500 – đến 800 giường bệnh);	1.000.000		
- Bệnh viện Đa khoa công lập, tư nhân dưới 500 giường bệnh;	700.000	600.000	500.000
- Cơ sở y tế tư nhân có giường bệnh, Nhà hộ sinh;	200.000	150.000	100.000
- Cơ sở y tế tư nhân không có giường bệnh;	120.000	100.000	80.000
- Trạm y tế các xã, phường, thị trấn;	90.000	80.000	70.000
- Bệnh xá, Bệnh xá khu vực.	200.000	170.000	150.000
c) Cơ sở sản xuất:			
- Cơ sở sản xuất, gia công, chế biến: chế biến gỗ, hàng mộc dân dụng; cơ khí; cà phê; cơ sở xay xát lúa gạo, hạt ngũ cốc…	270.000	240.000	210.000
- Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm:			
+ Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung;	600.000	500.000	400.000
+ Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm riêng lẻ.	300.000	250.000	200.000
d) Siêu thị, chợ, nhà ga, bến xe:			
- Siêu thị, chợ;	180.000/1m^3	160.000 /1m^3	130.000/1m^3
- Nhà ga (Cảng hàng không Buôn Ma Thuột);	600.000		
- Bến xe:			
+ Bến xe khách liên tỉnh, liên huyện;	500.000	400.000	300.000
+ Các bến xe còn lại.	200.000	180.000	150.000
5. Các công trình xây dựng:			
a) Công trình xây dựng nhà ở dân cư;	280.000	220.000	170.000
b) Công trình xây dựng trụ sở của cơ quan Nhà nước, các tổ chức kinh tế.	700.000	550.000	450.000

c) Tỷ lệ trích:

- Đối với các Hợp tác xã, Doanh nghiệp, Công ty vệ sinh môi trường hưởng số phí vệ sinh thu được và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ để lại 100% trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu theo kế hoạch được giao hàng năm theo chế độ quy định.

5. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô

Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô là khoản thu vào chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ tại các điểm, bãi trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương.

- Một lượt xe: Là một lần xe vào và ra tại điểm trông giữ;

- Thời gian ban ngày: Từ 6 giờ 30 phút đến trước 18 giờ 30 phút;

- Thời gian ban đêm: Từ 18 giờ 30 phút đến trước 6 giờ 30 phút hôm sau.

a) Đối tượng nộp phí:

Chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng nộp phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô cho các tổ chức, cá nhân thu phí.

b) Mức thu:

b1) Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư là khoản thu thuộc ngân sách Nhà nước:

- Mức thu phí theo lượt tại điểm trông giữ xe (ngoại trừ tại bệnh viện, trường học, chợ):

ĐVT: đồng/xe/lượt

STT	Đối tượng thu	Các huyện, thị xã	Thành phố Buôn Ma Thuột
1	Xe đạp: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	 1.000 1.500	 1.500 2.000
2	Xe máy: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	 2.000 3.000	 3.000 4.000
3	Loại xe 3 bánh, máy cày tay, xe công nông, xe lam; Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe tải dưới 04 tấn - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	 10.000 15.000	 15.000 20.000
4	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 04 tấn trở lên: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	 15.000 20.000	 20.000 25.000

- Mức thu theo lượt tại điểm trông giữ xe tại bệnh viện, trường học, chợ:

ĐVT: đồng/xe/lượt

STT	Đối tượng thu	Các huyện, thị xã	Thành phố Buôn Ma Thuột
1	Xe đạp: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	 500 1.000	 1.000 1.500
2	Xe máy: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	 1.500 2.000	 2.000 3.000
3	Loại xe 3 bánh, máy cày tay, xe công nông, xe lam; Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe tải dưới 04 tấn - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	 8.000 12.000	 12.000 15.000
4	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 04 tấn trở lên: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	 12.000 15.000	 15.000 20.000

- Mức thu phí theo tháng (cả ban ngày và ban đêm) tối đa không quá 30 lần mức thu phí ban ngày.

- Mức thu phí trông giữ cả ngày và đêm thì mức thu phí tối đa bằng mức thu phí ban ngày cộng với mức thu phí ban đêm.

- Mức thu phí đối với các điểm, bãi trông giữ ô tô có điều kiện trông giữ những xe ô tô có chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường; các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc trông giữ khó khăn hơn những nơi khác; các điểm, bãi giữ xe phục vụ các sự kiện, lễ hội, thì áp dụng hệ số điều chỉnh tối đa không quá 2 lần mức thu được quy định tại Điểm b1 Khoản 5 này.

b2) Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư là khoản thu không thuộc ngân sách Nhà nước:

- Tùy thuộc vào phương thức, điều kiện trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; khả năng đóng góp của người nộp phí mà tổ chức, cá nhân thu phí quy định mức thu cho phù hợp. Đồng thời mức thu phí cần tính đến hiệu quả từ việc đầu tư điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện (có lợi nhuận hợp lý). Mức thu phí tối đa không quá 1,5 lần mức thu được quy định tại điểm b1 Khoản 5 này.

Tổ chức, cá nhân thu phí không thuộc ngân sách Nhà nước có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được.

c) Tỷ lệ trích:

- Đối với các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp và các đơn vị thực hiện tự chủ tài chính *(theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP)*, mức để lại 100% nhằm trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm theo quy định.

- Đối với đơn vị khác: Để lại 80% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 20% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

6. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính

Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính là khoản thu đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, nhằm hỗ trợ thêm cho chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

a) Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Mức thu:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đối tượng thu	Các phường, thị trấn	Các xã
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
	- Diện tích từ 100 m^2 trở xuống	1.500	1.050
	- Diện tích trên 100 m^2 đến 300m^2 (mỗi m^2 tăng thêm)	1.200	750
	- Diện tích trên 300 m^2 đến 500m^2 (mỗi m^2 tăng thêm)	600	450
	- Diện tích trên 500 m^2 đến 1.000m^2 (mỗi m^2 tăng thêm)	300	150
	- Diện tích trên 1.000m^2 đến 3.000m^2 (mỗi m^2 tăng thêm)	75	45
	- Diện tích trên 3.000 m^2 đến 10.000m^2 (mỗi m^2 tăng thêm)	45	30
	- Diện tích trên 10.000 m^2 (mỗi m^2 tăng thêm)	30	15
2	Đối với tổ chức:		
	- Diện tích từ 1.000 m^2 trở xuống	1.500	1.200
	- Diện tích trên 1.000m^2 đến 10.000m^2 (mỗi m^2 tăng thêm)	300	150
	- Diện tích trên 10.000 m^2 trở lên (mỗi m^2 tăng thêm)	150	75

c) Tỷ lệ trích: Để lại 70% số phí thu được để chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 30% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

7. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh

doanh. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

a) Đối tượng nộp phí:

Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất) có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định.

b) Mức thu:

b1) Cấp lần đầu

Đơn vị tính: đồng/bộ

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất làm nhà ở, chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất	
	- Đất đô thị (đất ở, đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp)	150.000
	- Đất nông thôn	75.000
2	Thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh	
	- Diện tích từ 5.000 m^2 trở xuống	450.000
	- Diện tích trên 5.000 m^2 đến 10.000m^2	900.000
	- Diện tích trên 10.000 m^2 đến 50.000m^2	1.500.000
	- Diện tích trên 50.000 m^2	3.000.000

b2) Cấp lại: Thu bằng 50% mức cấp lần đầu.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

8. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Uỷ ban Nhân dân xã, phường, huyện, thị xã, thành phố) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu.

a) Đối tượng nộp phí:

Người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (gồm: cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Uỷ ban Nhân dân xã, phường, thị trấn; Uỷ ban Nhân dân huyện, thị xã, thành phố).

b) Mức thu: 150.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

c) Tỷ lệ trích:

Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

9. Phí thư viện

Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

a) Đối tượng nộp phí:

Cá nhân có nhu cầu nhận sử dụng các dịch vụ liên quan vốn tài liệu của thư viện.

b) Mức thu (chưa có ảnh):

- Thẻ đọc, mượn: 20.000 đồng/thẻ/năm đối với người lớn.

- Thẻ đọc, mượn: 10.000 đồng/thẻ/năm đối với trẻ em.

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa *(theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa")*. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên, thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng *(theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật)*.

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng *(theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP)*.

- Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

c) Tỷ lệ trích:

Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

10. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp là khoản thu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với đối tượng có nhu cầu sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng vật liệu nổ công nghiệp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

b) Mức thu:

ĐVT: đồng/01 giấy phép

STT	Thời hạn cấp giấy phép	Mức thu
1	Dưới 01 năm	2.000.000
2	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	3.000.000
3	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	4.000.000
4	Từ 03 năm đến dưới 04 năm	5.000.000
5	Từ 04 năm trở lên	6.000.000

c) Tỷ lệ trích: Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

11. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng

Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng.

a) Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng nộp phí tham quan cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thu phí.

b) Mức thu: (Không thu đối với trẻ em từ 6 tuổi trở xuống)

ĐVT: đồng/người/vé

STT	Điểm tham quan	Người lớn	Trẻ em
1	Các điểm danh lam thắng cảnh:		
	- Cầu treo (Trung tâm Du lịch Buôn Đôn)	25.000	15.000
	- Thác Krông Kmar - Krông Bông	15.000	10.000
	- Thác Dray K'nao - M'Đrắk	15.000	10.000
	- Vườn Quốc gia Yok Đôn	10.000	5.000
	- Các danh lam thắng cảnh khác	15.000	10.000
2	Các Công trình văn hoá, di tích lịch sử	20.000	10.000
3	Bảo tàng	20.000	10.000

- Giảm 50% mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa *(theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003)*. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng *(theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012)*.

+ Người cao tuổi *(theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên)*.

=> Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí.

- Miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng *(theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP)*.

c) Tỷ lệ trích:

- Đối với doanh nghiệp thì số phí thu được để lại 100%, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính *(theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP)* để lại 100% số phí thu được để trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm theo quy định.

12. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

b) Mức thu:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	Từ 50 tỷ đồng trở xuống	Trên 50 đến 100 tỷ đồng	Trên 100 đến 200 tỷ đồng	Trên 200 đến 500 tỷ đồng	Trên 500 tỷ đồng
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

c) Tỷ lệ trích: Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

13. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

b) Mức thu:

b1) Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

ĐVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m^3/ngày đêm.	400.000

2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m^3 đến dưới 500m^3/ngày đêm.	1.100.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m^3 đến dưới 1.000m^3/ngày đêm.	2.600.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m^3 đến dưới 3.000m^3/ngày đêm.	5.000.000

b2) Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

ĐVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m^3/giây hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m^3/ngày đêm.	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m^3/giây đến dưới 0,5m^3/giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m^3 đến dưới 3.000m^3/ngày đêm.	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m^3 đến dưới 1m^3/giây hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m^3 đến dưới 20.000m^3/ngày đêm	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệpvới lưu lượng từ 1m^3/giây đến dưới 2m^3/giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	8.400.000

b3) Thẩm định đề án, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

ĐVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m^3/ngày đêm	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m^3 đến dưới 500m^3/ngày đêm	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m^3 đến dưới 2.000m^3/ngày đêm	4.400.000

4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m^3 đến dưới 5.000m^3/ngày đêm	8.400.000

- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung, áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

14. Phí thẩm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất

Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất.

b) Mức thu:

ĐVT: đồng/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m^3/ngày đêm.	400.000
2	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m^3 đến dưới 500m^3/ngày đêm	1.400.000
3	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m^3 đến dưới 1.000m^3/ngày đêm	3.400.000
4	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m^3 đến dưới 3.000m^3 /ngày đêm	6.000.000

- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung, áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

15. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b) Mức thu:

b1) Lần đầu: 1.400.000 đồng/hồ sơ;

b2) Gia hạn, bổ sung: 700.000 đồng/hồ sơ.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

16. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

b) Mức thu:

b1) Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: 3.000.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

b2) Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 7.500.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

II. CÁC LOẠI LỆ PHÍ

1. Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân

1.1. Lệ phí hộ tịch

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

b1) Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn:

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Đăng ký lại việc sinh	5.000 đồng/trường hợp
2	Đăng ký lại việc kết hôn	20.000 đồng/trường hợp
3	Đăng ký lại việc tử	5.000 đồng/trường hợp
4	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	15.000 đồng/trường hợp
5	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ Sổ hộ tịch	3.000 đồng/1 bản sao

6	Xác nhận giấy tờ hộ tịch	5.000 đồng/trường hợp
7	Các việc đăng ký hộ tịch khác	5.000 đồng/trường hợp

b2) Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột:

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	10.000 đồng/trường hợp
2	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ Sổ hộ tịch	5.000 đồng/bản sao
3	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch	25.000 đồng/trường hợp

b3) Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh (có yếu tố nước ngoài):

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Đăng ký khai sinh	75.000 đồng/trường hợp
2	Đăng ký kết hôn	1.500.000 đồng/trường hợp
3	Đăng ký khai tử	75.000 đồng/trường hợp
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.500.000 đồng/trường hợp
5	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ Sổ hộ tịch	8.000 đồng/bản sao
6	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	15.000 đồng/trường hợp
7	Các việc đăng ký hộ tịch khác (bao gồm: Cấp lại bản chính Giấy khai sinh; đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc; xác định lại giới tính; bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch; ghi vào Sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài)	75.000 đồng/trường hợp

- Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký lần đầu tại Ủy ban nhân dân cấp xã đối với: Đăng ký khai sinh; đăng ký kết hôn; đăng ký khai tử; đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch.

- Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký nuôi con nuôi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn khác.

c) Tỷ lệ trích:

Để lại 35% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 65% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

1.2. Lệ phí đăng ký cư trú

Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

- Người đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

b) Mức thu:

b1) Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột:

- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 15.000 đồng/lần đăng ký.

- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 20.000 đồng/lần cấp.

Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: 10.000 đồng/lần cấp.

- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 8.000 đồng/lần cấp,

(không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).

b2) Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các xã, thị trấn và các phường thuộc thị xã, mức thu áp dụng tối đa bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột.

- Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với: cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.

c) Tỷ lệ trích:

- Các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: Để lại 35% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 65% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Các xã, phường, thị trấn còn lại: Để lại 100% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định.

1.3. Lệ phí chứng minh nhân dân

Lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan công an cấp lại, đổi chứng minh nhân dân.

Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo qui định của Uỷ ban Dân tộc.

b) Mức thu (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp)

b1) Đối với cấp lại, đổi tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: Mức thu 9.000 đồng/lần cấp.

b2) Đối với việc cấp lại, đổi tại các xã, thị trấn và các phường thuộc thị xã: Mức thu áp dụng tối đa bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột.

b3) Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền:

- Khi đăng ký lần đầu;

- Cấp mới;

- Thay mới.

Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới thì thực hiện theo Thông tư 155/2012/TT-BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh nhân dân mới.

c) Tỷ lệ trích:

- Các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: Để lại 40% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 60% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Các xã, thị trấn, phường còn lại: Để lại 100% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định.

2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu mà người sử dụng lao động phải nộp khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Mức thu:

- Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/01 giấy phép

- Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/01 giấy phép

c) Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

3. Lệ phí địa chính

Lệ phí địa chính là khoản thu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.

b) Mức thu:

b1) Đối với hộ gia đình, cá nhân:

- Tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã:

ĐVT: đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:	
-	Cấp mới	100.000
-	Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
-	Cấp mới	25.000
-	Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000

- Tại các xã, thị trấn: Thu bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã.

b2) Đối với tổ chức:

- Mức thu:

ĐVT: đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:	

-	Cấp mới	500.000
-	Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
-	Cấp mới	100.000
-	Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	30.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000

c) Tỷ lệ trích:

Để lại 20% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/01 giấy phép

- Cấp phép xây dựng các công trình khác: 150.000 đồng/01 giấy phép

- Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/01 giấy phép

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

5. Lệ phí cấp biển số nhà

Lệ phí cấp biển số nhà là khoản thu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp biển số nhà (bao gồm: nhà mặt đường, phố; nhà trong ngõ, nhà trong ngách; căn hộ của nhà chung cư). Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu thì người đang sử dụng có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà.

a) Đối tượng nộp phí:

Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu thì người đang sử dụng có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà.

b) Mức thu:

- Cấp mới: 45.000 đồng/01 biển số nhà

- Cấp lại: 30.000 đồng/01 biển số nhà

c) Tỷ lệ trích: Để lại 80% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 20% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh

Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin khi được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin khi được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

b) Mức thu:

- Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 150.000 đồng/01 lần cấp.

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000 đồng/01 lần cấp.

- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 30.000 đồng/01lần (chứng nhận hoặc thay đổi).

- Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 3.000 đồng/bản.

- Mức thu lệ phí cung cấp thông tin, đăng ký kinh doanh: 15.000 đồng/01 lần cung cấp.

+ Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

b) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

7. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực

Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực là khoản thu đối với các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

Tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện; quản lý và vận hành nhà máy điện; phân phối và kinh doanh điện: 700.000 đồng/01 giấy phép.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 75% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 25% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

8. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất

Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Cấp mới: 150.000 đồng/01 giấy phép.

- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 75.000 đồng/01giấy phép.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

9. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt

Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Cấp mới: 150.000 đồng/01 giấy phép.

- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 75.000 đồng/01 giấy phép.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

10. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Cấp mới: 150.000 đồng/01 giấy phép.

- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 75.000 đồng/01 giấy phép.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

11. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi

Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Cấp mới: 150.000 đồng/01 giấy phép.

- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 75.000 đồng/01 giấy phép.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

12. Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô

Lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, phải nộp lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô.

b) Mức thu:

- Cấp mới: 200.000 đồng/01 giấy phép.

- Trường hợp cấp đổi, cấp lại: 50.000 đồng/01 giấy phép.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 70% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 30% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước./.